TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2018/HNGĐ-PT
Ngày 13/8/2018
"V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quốc Huy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày ngày 03/7/2018 và ngày 13/8/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19/01/2018 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1968

2. Bị đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm 1968

Đều trú tại: Thôn A, xã H, thành phố HY, tỉnh Hưng Yên (đều có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị T: Luật sư Hoàng Ngọc B - Văn phòng Luật sư C (Đoàn Luật sư Tp. Hà Nội). Địa chỉ: Số 39 ngách 53/20, phố V, phường S, quận L, H (có mặt).

3. Người làm chứng: Ông Dương Văn Kh, sinh năm 1956, trú tại: Thôn A, xã H, thành phố HY, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

4. Người kháng cáo: Chị Trần Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và Anh Dương Văn T kết hôn năm 1987. Năm 1998 anh chị mua chung với mẹ chị là bà Dương Thị H 01 thửa đất hơn 900m^2 của ông Dương Văn T1 ở cùng thôn với giá tiền là 27.500.000đ. Lúc đó vợ chồng chị góp 12.500.000đ và mẹ chị góp 15.000.000đ nhưng vợ chồng chị và mẹ chị vẫn chia đôi mỗi bên 1 nửa thửa đất là 457m^2. Tiền mua đất là do vợ chồng chị tiết kiệm và vay thêm ngân hàng khoảng 3- 5 triệu đồng nhưng sau đó vợ chồng bán lợn, bán tằm và tiền lương của anh T đã trả hết nợ ngân hàng. Ngoài ra, không phải vay mượn của ai khác để mua đất. Năm 2001 do vợ chồng mâu thuẫn nên chị T vào Vũng Tàu làm ăn. Năm 2012 anh T xin ly hôn vắng mặt chị T. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2012/HNGĐ-ST ngày 25/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện TL xử cho anh T được ly hôn chị T. Về con chung, tài sản, công sức, nợ, ruộng cấy của vợ chồng khi nào chị T về và nếu các bên có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác. Ngày 10/12/2014 chị T làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố HY phân chia 457m^2 đất do anh T đang quản lý theo quy định của pháp luật. Trên phần đất của vợ chồng chị còn có một ngôi nhà cấp 4, sau khi vợ chồng ly thân anh T đã dỡ nhà cũ đi và xây lại nhà khác và trồng được một số cây nhãn. Chị T xác định các tài sản trên đất hiện nay là của anh T làm ra nên không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản trên đất.

Anh Dương Văn T trình bày: Năm 1998 anh và chị T có mua chung với bà Dương Thị H là mẹ đẻ chị T hơn 900m^2 đất của ông Dương Văn T1 và bà Dương Thị Th với giá tiền 28.000.000đ. Bà H và vợ chồng anh thống nhất bà H góp 15 triệu đồng, vợ chồng anh góp 13 triệu đồng và phải chịu tiền thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ban đầu, ông T1 thỏa thuận cho vợ chồng anh trả trước 8.000.000đ, còn 5.000.000đ cho nợ 2 năm sau mới phải trả. Sau đó, ông T1 lại bảo anh vay tiền ngân hàng trả luôn cho gọn và ông T1 sẽ cho tiền lãi. Do đó, anh đã nhờ người vay hộ và trả luôn tiền cho ông T1 và ông T1 trừ cho 500.000đ tiền lãi nên số tiền anh phải trả ông T1 là 12.500.000đ. Ngoài ra, anh còn phải nộp một khoản tiền phí chuyển nhượng đất, bao gồm cả phần đất của bà H là 5.600.000đ. Tổng cộng tiền mua đất và phí là 18.100.000đ. Toàn bộ số tiền trên vợ chồng đều phải đi vay. Cuối năm 2002 sắp đến hạn trả nợ khoản tiền ông Dương Văn Kh vay hộ, ông Kh lo vợ chồng ly hôn không trả được nên ông Kh đã tìm chị T về cùng với anh để giải quyết đất đai và nợ nần. Ngày 07/01/2003 ông Kh tìm được chị T tại nhà ông Phạm Văn B (là chú rể chị T) về nhà anh giải quyết nợ nần. Anh T đưa ra ý kiến ai nhận vườn thì phải trả nợ, chị T nói không nhận vườn vì chị đã có vườn của mẹ đẻ cho. Theo ý kiến của chị T anh T đã viết đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ với nội dung: Chị T giao cho anh T toàn bộ diện tích đất của vợ chồng, anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ là 26 triệu đồng, chị T không còn liên quan gì đến mảnh đất này nữa. Đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ có sự chứng kiến của ông Dương Văn Kh. Sau khi ký xong chị T đứng dậy đi luôn. Ngày 05/9/2012 anh T đưa ông Kh ra UBND xã để xin xác nhận chữ ký của ông Kh trong tờ đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ. Toàn bộ số nợ của vợ chồng anh T phải tự trả mãi đến năm 2010 anh mới trả hết. Chị T trình bày tiền mua đất là do vợ chồng tiết kiệm được là không đúng. Anh T xác định thửa đất mà anh

đang quản lý, sử dụng hiện nay có diện tích là 457m^2 tại thửa số 17, tờ bản đồ 16 thôn A, xã H đã được vợ chồng thỏa thuận phân chia trong thời kỳ hôn nhân nên anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tòa án đã tiến hành xác minh lấy lời khai của các nhân chứng sau:

+ Ông Đoàn Mạnh Th nguyên Chủ tịch UBND xã H trình bày: Tôi giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã H từ năm 2005 đến tháng 11/2013 thì nghỉ hưu. Khoảng cuối năm 2012 anh Dương Văn T và ông Dương Văn Kh có đến phòng làm việc của tôi xin xác nhận chữ ký của ông Kh trong đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ giữa chị T và anh T. Đơn này được vợ chồng anh T viết từ năm 2003 và đã có chữ ký của ông Kh ký với tư cách là người làm chứng. Tôi hỏi lại ông Kh khẳng định đó là chữ ký của mình, do vậy tôi xác nhận ông Kh là công dân của xã H, còn các bên bàn giao với nhau như thế nào tôi không chứng kiến (BL 100).

+ Ông Dương Văn Kh trình bày: Tôi là hàng xóm với vợ chồng anh T, chị T. Vào khoảng năm 2000 khi anh T và chị T còn chung sống với nhau, anh chị có nhờ tôi vay hộ 4.000.000đ tại Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh B. Khi đến hạn trả nợ thì vợ chồng anh T đã mâu thuẫn, mỗi người ở một nơi. Tôi phải đi tìm cả hai vợ chồng nhiều lần để nhắc trả nợ và chị T nói nếu anh T không trả thì chị T trả. Sau này, anh T có nhờ tôi xác nhận hộ việc vay tiền cho anh T để giải quyết việc gia đình. Đơn do anh T viết tôi đọc thấy đúng và đã ký xác nhận, sau đó anh T đi xin xác nhận của UBND xã H. Không có việc tôi tìm chị T từ nhà ông Phạm Văn B về để anh T, chị T giải quyết nợ nần, vườn đất. Chữ ký trong đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ do anh T xuất trình không phải chữ ký của tôi. Tôi chưa bao giờ ký vào văn bản giải quyết đất cát nào của vợ chồng anh T, còn vợ chồng anh T có giải quyết với nhau hay không thì tôi không rõ (BL 94 – 95).

+ Ông Dương Văn Ch là bố đẻ anh T trình bày: Năm 1998 anh T mua chung vườn đất với mẹ vợ là bà Dương Thị H. Anh T có nói chuyện với tôi phải trả tiền mua đất cho ông T là 13 triệu đồng nhưng không có tiền nên nhờ tôi vay hộ. Tôi đã làm thủ tục vay của Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh B 04 triệu đồng, thời hạn là 03 năm. Ngoài ra, tôi nhờ vợ chồng ông bà thông gia là ông Dương Văn Ch1 vay hộ anh T 5.000.000đ. Anh T còn phải vay thêm một vài người khác nữa. Khi đến hạn trả nợ anh T không có tiền trả nên phải đi vay của người khác để trả nợ.

+ Bà Dương Thị T, sinh năm 1937 ở thôn 5, xã Qu trình bày: Tôi là thông gia với bố mẹ anh T. Trước đây ông Ch có hỏi vay của vợ chồng tôi 5.000.000đ nói là vay hộ anh T mua vườn đất. Chúng tôi không có tiền nên đứng tên vay hộ anh T5.000.000đ tại Quỹ tín dụng xã Qu và anh T là người trả lãi. Khoảng gần chục năm sau anh T mới trả được số tiền đã vay trên.

+ Bà Nguyễn Thị Nh, 76 tuổi ở thôn A, xã H trình bày: Vợ chồng tôi có họ với cả chị T và anh T, chị Tgọi tôi bằng bà, còn anh T gọi chồng tôi bằng bác. Năm 2002 anh T có vay của tôi 10 triệu đồng, nói là có việc cần nhưng sau này tôi mới biết anh T vay để trả tiền mua vườn. Năm 2007 anh T đã trả hết cho tôi số

nợ trên. Khi anh T vay tiền thì chị T đã về ở nhà mẹ đẻ, anh T trực tiếp vay tiền của tôi, còn chị T có biết hay không thì tôi không rõ.

+ Lời khai của anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 ở thôn A, xã H ngày 07/5/2015 trình bày: Tôi là chú họ của cả anh T và chị T. Nhiều năm trước đây tôi có cho anh T vay 7.000.000đ để trả nợ tiền mua vườn. Khi cho vay không viết giấy biên nhận, chỉ nói miệng, không tính lãi, khi nào anh T có thì trả. Anh T đã trả tôi toàn bộ toàn bộ số tiền vay. Khi vay chỉ có anh T, chị T không đi cùng và chị T cũng không biết việc anh T vay tiền này (BL 62).

Ủy ban nhân dân xã H cung cấp:

Thửa đất tranh chấp giữa chị T và anh T có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn T1 và bà Dương Thị Th từ năm 1998. Sau khi nhận chuyển nhượng các bên chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Năm 2002 tiến hành đo đạc đất thổ cư trong toàn xã, phần diện tích vợ chồng anh T mua chung với bà Dương Thị H là mẹ chị T do anh T kê khai, đứng tên chủ sử dụng 457,3m^2 đất tại thửa số 17, tờ bản đồ số 16 thôn A, xã H. Việc anh T, chị T thỏa thuận phân chia vườn và công nợ UBND xã không nắm được.

Ngày 12/02/2015 Tòa án nhân dân thành phố HY tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản kết quả như sau: Đất ở 457,3m^2 trị giá 1.500.000đ/m^2 bằng 685.950.000đ. Trên đất hiện có 01 nhà xây cấp 4 lợp ngói, mái đua, mái vẩy nối liền với công trình lợp Proximang, bể nước ăn và 12 cây nhãn là của anh T làm ra, các đương sự tự nguyện không yêu cầu định giá. Nếu sau này cây cối nằm trên đất của ai được chia thì người đó được sử dụng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 24/11/2017 của TAND thành phố HY đã quyết định: Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 38, Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T về việc chia tài sản chung là 457,3m^2 đất tại thửa số 17 tờ bản đồ số 16 thôn A, xã H, thành phố HY. Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 01/12/2017 chị Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử lại.

Ngày 04/5/2018 chị T và ông Dương Văn Kh trình bày không ký vào tờ đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ như anh T đã xuất trình. Chị T không thừa nhận kết quả giám định và đề nghị Tòa án trưng cầu giám định lại chữ ký của mình và giám định bổ sung chữ ký của ông Kh trong tờ đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003.

Tại bản kết luận số 132/C54-P5 ngày 25/5/2018 của Viện khoa học hình sự, Bộ Công an đã kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đề tên Trần Thị T dưới mục "Người viết đơn ký tên và làm bằng" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết, chữ ký của Trần

Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết Dương Văn Kh dưới mục "Người làm chứng trong những người vay hộ" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết, chữ ký của Dương Văn Kh trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M7 đến M11 do cùng một người ký và viết ra.

Chị Trần Thị T và ông Dương Văn Kh tiếp tục có đơn khiếu nại đối với bản kết luận giám định số 132/C54-P5 ngày 25/5/2018 của Viện khoa học hình sự, Bộ Công an. Ngày 15/6/2018 Viện khoa học hình sự có văn bản trả lời khẳng định việc giám định đã thực hiện đúng quy chuẩn chuyên môn và hoàn toàn khách quan.

Tại phiên tòa ngày 03/7/2018:

Chị Trần Thị T cho rằng đơn đề nghị bàn giao vườn và tài sản ngày 07/01/2003 là không có thật. Tại thời điểm năm 2003 mâu thuẫn giữa anh T và chị rất căng thẳng, trong lúc vợ chồng xô xát, anh T đã ép chị ký vào giấy trắng để cho anh T viết đơn ly hôn, có thể anh T đã lợi dụng tờ giấy đó để viết ra tờ đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ. Chị T đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của tờ đơn mà anh T mạo ra để giải quyết bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị và các con chị.

Anh Dương Văn T khẳng định tờ đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 là hoàn toàn sự thật. Tại thời điểm này anh và chị T đã ly thân nên đã thỏa thuận giải quyết công nợ của vợ chồng. Chị T không muốn trả nợ nên đã giao cho anh sử dụng toàn bộ vườn để anh trả nợ.

Ông Dương Văn Kh vẫn khẳng định ông không chứng kiến và không ký vào tờ đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 anh T xuất trình.

Sau khi kết thúc việc hỏi tại phiên tòa, chị T và luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của chị T đề nghị ngừng phiên tòa để thu thập hồ sơ cấp giấy CNQSD đất và xem xét thẩm định lại diện tích đất tranh chấp để có căn cứ giải quyết vụ án đúng pháp luật. Căn cứ Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định tạm ngừng phiên tòa.

Ngày 01/8/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã tiến hành xem xét, thẩm định lại diện tích đất tranh chấp. Kết quả thể hiện diện tích đất đo thực tế là 448,7m^2, giảm đi 8,6m^2 so với kết quả đo đạc, thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày 13/8/2017: Các đương sự vẫn giữ nguyên các nội dung, quan điểm như đã trình bày tại phiên tòa ngày 03/7/2018.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày tranh luận cho rằng chị T chưa bao giờ thỏa thuận chia tài sản và nợ với anh T. Đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 do anh T xuất trình có nội dung không rõ ràng, không cụ thể, có nhiều chỗ bị tẩy xóa, không được công chứng, chứng thực theo quy định, vi phạm cả về hình thức và nội dung nên không có giá trị pháp lý. Luật sư đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của chị T,

chia cho anh T và chị T mỗi người hưởng một nửa diện tích đất tại thửa số 17, tờ bản đồ 16 thôn A, xã H, thành phố HY.

Anh Dương Văn T trình bày ý kiến tranh luận xác định việc anh và chị T thỏa thuận phân chia tài sản và nợ là sự thật khách quan. Đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 hoàn toàn phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị định 70 ngày 3/10/2001 của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật hôn nhân và gia đình nên có giá trị pháp lý. Do đó, anh T đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của chị T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Dương Văn T và chị Trần Thị T kết hôn hợp pháp năm 1987. Ngày 07/6/1998 Anh Dương Văn T và chị Trần Thị T có mua chung với bà Dương Thị H (mẹ đẻ chị T) 01 thửa vườn của ông Dương Văn T1 và bà Dương Thị Th ở Đội 2, thôn A, xã H, huyện T (nay là thành phố HY), tỉnh Hưng Yên. Các bên có viết đơn xin chuyển nhượng vượt thổ bồi cư và được UBND xã H xác nhận về việc chuyển nhượng ngày 09/6/1998. Theo bản đồ đo đạc năm 2002 thì anh Dương Văn T đứng tên quản lý, sử dụng 457,3m^2 đất ONT, thửa số 17, tờ bản đồ số 16 thôn A, xã H. Do đó, thửa đất trên được xác định là tài sản chung của anh T và chị T có trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2012 anh T xin ly hôn chị T. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2012/HNGĐ-ST ngày 25/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện T xử cho anh T được ly hôn chị T. Về sản chung của vợ chồng chưa giải quyết ; do vậy, chị T có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định của khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 có nội dung: *Tên tôi Trần Thị T, sinh năm 1968. STQ: Đội 2, thôn A, xã H làm đơn đề nghị với UBND xã và Ban công an xã một việc như sau: Năm 1998 tôi và anh Dương Văn T chồng tôi có mua chung mảnh vườn với mẹ tôi là bà Dương Thị H của ông bà Dương Văn T1 và bà Dương Thị Th… Do tôi và anh T không có tiền mua vườn đã nhờ các ông bà bên nội ngoại vay hộ đến nay số vốn và lãi tôi và anh T không trả được. Vậy tôi làm đơn này báo cáo UBND xã và ban công an xã được biết, từ nay về sau một nửa mảnh vườn của ông T bán cho tôi với số mét ngang đầu giáp đường trục chính là 10m, đầu giáp đường mé bãi là 12m… kể từ nay về sau mảnh vườn trên thuộc quyền sở hữu của anh T là chồng tôi và anh phải có trách nhiệm trả nợ toàn bộ số nợ mà chúng tôi đã nhờ vay mượn hộ tổng số tiền là 26 triệu đồng. Tôi và các con tôi không còn ý kiến gì và tôi và các con tôi không được sử*

dụng toàn bộ mảnh vườn kể trên. Anh T từ nay về sau được quyền bán, không cần đến tôi và các con tôi phải ký.

[3] Đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 do anh T viết, có chữ ký và chữ viết Trần Thị T dưới phần người viết đơn và chữ ký của người làm chứng là ông Dương Văn Kh. Chị Trần Thị T và ông Dương Văn Kh không thừa nhận chữ ký của mình trong đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003. Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu Phòng khoa học kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh HY giám định chữ ký của chị Trần Thị T và kết luận chữ ký và chữ viết Trần Thị T trong đơn đề nghị với các mẫu so sánh gửi giám định là do cùng một người ký và viết ra. Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục trưng cầu Viện khoa học hình sự, Bộ Công an giám định lại chữ ký của chị Trần Thị T và giám định bổ sung chữ ký của ông Dương Văn Kh trong tờ đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003. Tại bản kết luận giám định số 132/C54-P5 ngày 25/5/2018 của Viện khoa học hình sự, Bộ Công an đã kết luận: *Chữ ký, chữ viết đề tên Trần Thị T dưới mục "Người viết đơn ký tên và làm bằng" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết, chữ ký của Trần Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký và viết ra. Chữ ký, chữ viết Dương Văn Kh dưới mục "Người làm chứng trong những người vay hộ" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết, chữ ký của Dương Văn Kh trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M7 đến M11 do cùng một người ký và viết ra.* Căn cứ vào các kết luận giám định nêu trên, đủ căn cứ xác định chữ ký của chị Trần Thị T và ông Dương Văn Kh trong tờ đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ là thật. Việc chị T và ông Kh không thừa nhận chữ ký của mình là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Theo quy định của khoản 4 Điều 233 Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 6 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Nghị định 70/2001/NĐ-CP của Chính phủ) thì trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thoả thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Khoản 1 Điều 4 Nghị định 70/2001/NĐ-CP của Chính phủ quy định: *Trong trường hợp việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn của vợ chồng ... mà pháp luật quy định giao dịch đó phải tuân theo hình thức nhất định, thì sự thoả thuận của vợ chồng cũng phải tuân theo hình thức đó (lập thành văn bản có chữ ký của vợ, chồng hoặc phải có công chứng, chứng thực...).*

Đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 do anh T xuất trình là loại giao dịch về chuyển quyền sử dụng đất, theo quy định của Điều 691, Điều 692, Điều 696 của Bộ luật dân sự năm 1995 giao dịch chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản và phải chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định 70/2001/NĐ-CP của Chính phủ đã viện dẫn trên thì giao dịch chuyển quyền sử dụng đất giữa anh T và chị T bắt buộc

phải được lập thành văn bản và phải chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 không được chứng thực theo quy định của pháp luật nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 139 của Bộ luật dân sự năm 1995.

[5] Khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 70/2001/NĐ-CP của Chính phủ quy định: *Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.* Đối chiếu với quy định này thì đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 do anh T xuất trình chưa được công chứng, chứng thực nên chưa có hiệu lực pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy CNQSD đất lần đầu ngày 25/6/2004 và cấp đổi ngày 20/8/2013 đều ghi chứng nhận *hộ ông Dương Văn T* được quyền sử dụng 457m^2 đất tại xã H, huyện T. Do đó, thửa đất đến nay vẫn được xác định là tài sản chung của anh T và chị T.

[6] Đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 ghi văn bản này được lập thành 4 bản, anh T giữ 1 bản, chị T giữ 1 bản, gửi UBND xã H 1 bản và gửi Tòa án ND (nhân dân) huyện 1 bản nhưng thực tế chỉ có 1 bản duy nhất do anh T quản lý và đến ngày 5/9/2012 anh T mới xin xác nhận của Chủ tịch UBND xã H về việc ông Dương Văn Kh ký tên với tư cách là người làm chứng trong tờ đơn đề nghị là chưa bảo đảm khách quan. Đồng thời, anh T còn viết thêm 9 dòng ghi chú về việc xóa, tẩy 12 chữ trong văn bản mà không có xác nhận của chị Tlà không hợp lệ.

[7] Đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 có ghi, anh T và chị T còn nợ tổng số tiền là 26 triệu đồng, nhưng không ghi cụ thể còn nợ những ai, số tiền nợ mỗi người là bao nhiêu, không có giấy xác nhận nợ của những người cho vay, không có ý kiến của họ về việc chuyển nghĩa vụ trả nợ. Số tiền 26 triệu đồng ghi trong đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ còn có dấu hiệu viết thêm, viết chèn nên chưa đủ căn cứ xác định tại thời điểm viết đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ, anh T chị T còn nợ 26 triệu đồng.

[8] Về số tiền mua vườn: Quá trình giải quyết vụ án, anh T giải trình về các khoản nợ gồm: Nhờ gia đình thông gia là ông Dương Văn Ch1 và bà Dương Thị T vay hộ 05 triệu đồng; nhờ ông Dương Văn Kh vay hộ 04 triệu đồng; vay của bà Nguyễn Thị Nh 10 triệu đồng và anh Nguyễn Văn T 07 triệu đồng. Tuy nhiên, bản tự khai của anh T ngày 11/3/2015 trình bày: Thời điểm mua đất vợ chồng nhờ ông bà thông gia vay hộ 05 triệu đồng, nhờ bố đẻ là ông Dương Văn Ch vay ngân hàng 04 triệu, vợ chồng đứng sổ vay 04 triệu và vay của ông Dương Văn Kh (BL 40, 41). Chị T không thừa nhận các khoản nợ như anh T đã khai. Chị T cho rằng khi mua đất vợ chồng chỉ phải vay ngân hàng 04 triệu đồng, khi đến hạn trả nợ vợ chồng phải nhờ ông Dương Văn Kh vay hộ 04 triệu đồng để trả ngân hàng, ngoài ra không còn khoản vay nào khác.

Xét lời khai của những người vay hộ tiền, ông Dương Văn Ch (bố anh T) ngày 21/5/2015 trình bày, năm 1998 anh T có nói mua chung vườn đất với mẹ vợ là bà H, giá thỏa thuận là 28 triệu đồng, anh T phải trả cho ông T (bên chuyển

nhượng) 13 triệu đồng nhưng không có tiền nên phải đi vay và nhờ tôi vay hộ ngân hàng nông nghiệp chi nhánh B 04 triệu đồng và ông còn nhờ ông bà thông gia là ông Dương Văn Ch1 vay hộ 05 triệu đồng (BL 72, 73). Lời khai của ông Dương Văn Kh ngày 01/6/2015 trình bày: Khoảng năm 2000 anh T có nhờ vợ chồng ông vay hộ 4.000.000đ ở ngân hàng nông nghiệp chi nhánh B, chị T có biết việc này và chị T có nói nếu anh T không trả được thì chị T sẽ trả. Sau khi vay hộ tiền ông Kh đưa sổ cho anh T cầm và anh T là người trả gốc và lãi (BL 95).

Lời khai của bà Dương Thị T là vợ ông Dương Văn Ch1 (chết năm 2014) trình bày: Ông Dương Văn Ch hỏi vay ông bà 05 triệu đồng để anh T mua vườn đất, ông bà không có tiền nên đã vay hộ anh T5.000.000đ tại Quỹ tín dụng xã Q, đến kỳ trả lãi anh T đưa tiền cho ông Ch1 đi trả quỹ tín dụng (BL70). Căn cứ vào các lời khai trên, đủ căn cứ xác định tại thời điểm mua đất anh T và chị T phải đi vay 13 triệu đồng như anh T khai 11/3/2015 là đúng. Chị T cho rằng khi mua đất vợ chồng chỉ vay có 04 triệu là không đúng.

Đối với các khoản vay của bà Nguyễn Thị Nh 10 triệu đồng và anh Nguyễn Văn T 07 triệu đồng đều do anh T tự đi vay sau khi vợ chồng ly thân và chị T không biết nên chưa đủ căn cứ xác định các khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng để trả tiền mua đất như anh T khai.

[9] Từ các phân tích nêu trên, đủ căn cứ kết luận đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 do anh T xuất trình có nội dung chưa rõ ràng, chưa bảo đảm tính khách quan, không tuân thủ quy định của pháp luật về chuyển quyền sử dụng đất nên không có giá trị pháp lý. Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 16 tại thôn A, xã H vẫn là tài sản chung của anh T và chị T có trong thời kỳ hôn nhân chưa chia. Do đó, yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị T có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của chị Trần Thị T là không đúng pháp luật.

[10] Toàn bộ khoản tiền mua đất là 13 triệu đồng anh T là người trả nợ trong thời gian vợ chồng đã ly thân nên chị T phải thanh toán trả cho anh T nửa tiền mua đất là 6,5 triệu đồng và khoản tiền lãi của số tiền trên tính từ tháng 01/2003 đến ngày xét xử phúc thẩm tháng 8/2018 bằng 15 năm 07 tháng, theo mức lãi suất bình quân từ năm 2003 đến năm 2018 của biểu lãi suất do ngân hàng nông nghiệp cung cấp, đối với khoản vay cá nhân, loại thời hạn vay 01 năm là 13%/năm (tương ứng 1,08%/tháng), bằng: (6.500.000 (đ) x 187 (tháng) x 1,08%) = 13.127.400đ. Tổng tiền gốc và lãi chị T phải thanh toán trả cho anh T là 19.627.400đ.

Đồng thời anh T có thời gian quản lý, duy trì thửa đất từ năm 2003 đến nay nên cần áng trích cho anh T hưởng khoản công sức quản lý, duy trì tài sản là 10.000.000đ/năm, 15 năm bằng 150.000.000đ.

[11] Thửa đất của anh T chị T có diện tích trên bản đồ địa chính là 457,3m^2, tuy nhiên đo thực tế ngày 01/8/2018 thì thửa đất có diện tích là 448,7m^2, giảm đi 8,6m^2. Các đương sự đều xác nhận ranh giới tứ cận thửa đất không có sự thay đổi, xê dịch nên diện tích đo thực tế bị giảm đi được coi là sai số đo đạc. Do đó, cần lấy theo diện tích đất đo thực tế là 448,7m^2, trị giá 1.500.000đ/m^2 bằng

673.050.000đ, trừ đi khoản tiền công sức quản lý, duy trì tài sản mà anh T được hưởng là 150.000.000đ, còn 523.050.000đ là tài sản chung được chia đôi anh T và chị T mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 261.525.000đ. Như vậy, tổng cộng giá trị tài sản anh T được hưởng là 411.525.000đ, chị T được hưởng là 261.525.000đ.

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất cần chia cho anh T phần đất về phía Tây diện tích là 238,5m^2 trị giá bằng 357.750.000đ (1.500.000đ/m^2), chia cho chị T phần đất phía Đông (tiếp giáp đất của bà H) có diện tích là 210,2m^2 trị giá bằng 315.300.000đ. Có sơ đồ chi tiết kèm theo.

Đối với giá trị quyền sử dụng đất mà chị T được nhận nhiều hơn giá trị tài sản được hưởng là 53.775.000đ và khoản tiền mua vườn gốc và lãi mà chị T phải thanh toán trả cho anh T là 19.627.400đ, cộng bằng 73.402.400đ chị T phải thanh toán trả cho anh T.

Đối với khoản tiền anh T khai phải nộp lệ phí là 5.600.000đ nhưng không có căn cứ chứng minh và không hợp pháp nên không được chấp nhận.

[12] Về án phí: Chị Trần Thị T kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Anh T và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản mà mỗi người được chia. Cụ thể, anh T phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 411.525.000đ và án phí là 20.461.000đ. Chị T phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 261.525.000đ, án phí là 13.076.000đ và án phí đối với khoản trả tiền mua vườn cho anh T là 19.627.400đ, án phí là 981.000đ, tổng 2 khoản án phí dân sự sơ thẩm là 14.057.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị T; sửa bản án sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ- ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố HY về việc chia tài sản sau khi ly hôn như sau:

Căn cứ: Điều 139, Điều 146, Điều 691, Điều 692; Điều 696 của Bộ luật dân sự năm 1995. Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình 2000. Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 4, Điều 6, khoản 3 Điều 7 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Đơn đề nghị bàn giao vườn và nợ ngày 07/01/2003 do anh Dương Văn T xuất trình vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với diện tích đất đo thực tế là 448,7m^2 tại thửa số 17, tờ bản đồ số 16 Thôn A, xã H, thành phố HY, tỉnh Hưng Yên do Anh Dương Văn T đang quản lý, sử dụng.

3. Chia cho Anh Dương Văn T 238,5m^2 đất trị giá là 357.750.000đ, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất chia cho chị Trần Thị T, phía Tây giáp đất hộ ông Nguyễn Văn X, phía Bắc giáp đường làng, phía Nam giáp hộ ông Lê Văn Nh, trên sơ đồ ký hiệu là AEFG.

4. Chia cho chị Trần Thị T 210,2m^2 đất trị giá là 315.300.000đ, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất bà Dương Thị H, phía Tây giáp đất chia cho Anh Dương Văn T, phía Bắc giáp đường làng, phía Nam giáp hộ ông Lê Văn Nh và đường xóm, trên sơ đồ ký hiệu là ABCDE.

5. Các tài sản, cây cối trên phần đất của ai được chia thuộc sở hữu của người đó.

Có sơ đồ phân chia đất kèm theo.

6. Chị Trần Thị T phải thanh toán trả anh Tkhoản tiền mua đất là 6.500.000đ, tiền lãi là 13.127.400đ và tiền chênh lệch tài sản là 53.775.000đ. Tổng số các khoản chị T phải thanh toán trả anh Tlà 73.402.400đ.

Kể từ ngày anh Tcó đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, nếu chị T chưa trả hết cho anh Tsố tiền trên, thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

7. Về án phí: Chị Trần Thị T không phải phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị T 200.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm, theo biên lai thu số 002983 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HY.

Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.057.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.850.000đ, theo biên lai thu số 002328 ngày 10/02/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HY. Chị T còn phải nộp tiếp 12.207.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Dương Văn T phải chịu 20.461.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên ;
- TAND thành phố HY;
- Chi cục THADS thành phố HY;

- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Quốc Huy